

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)

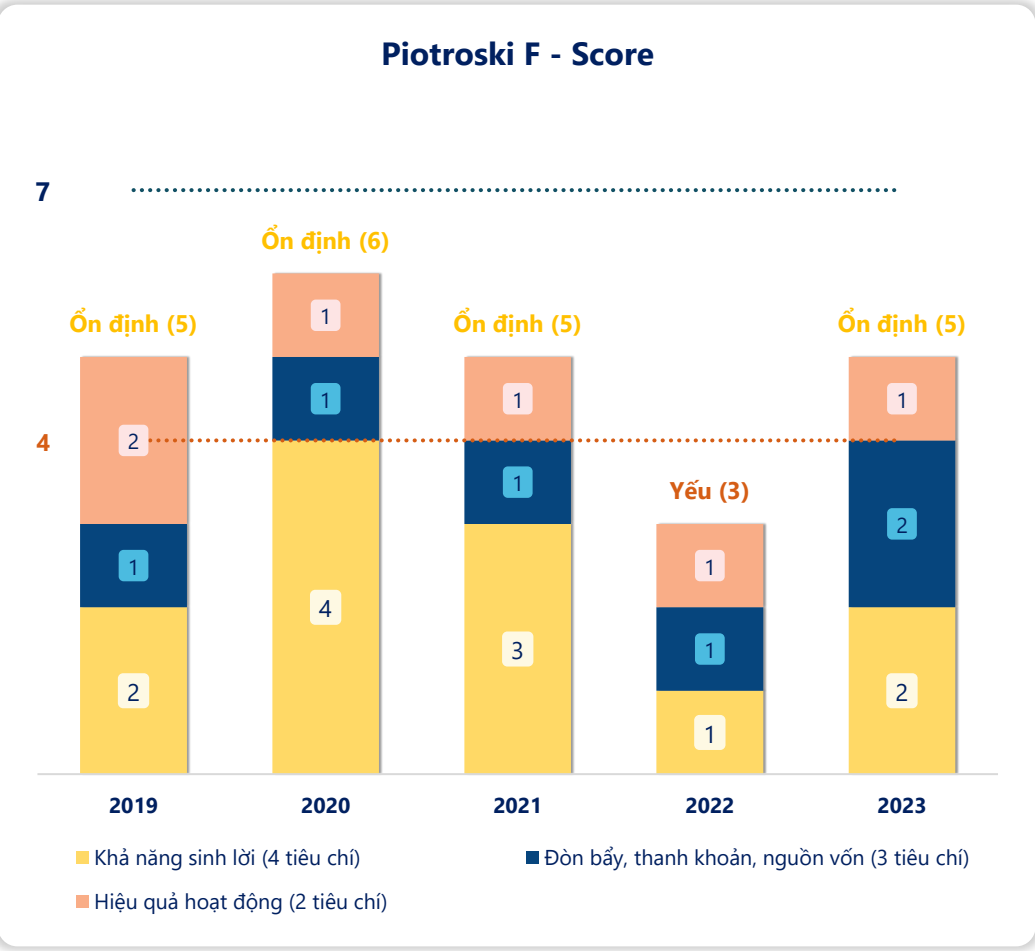
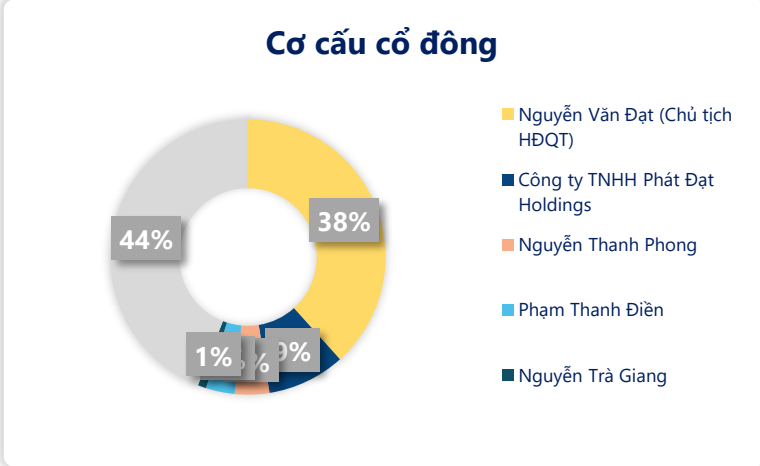
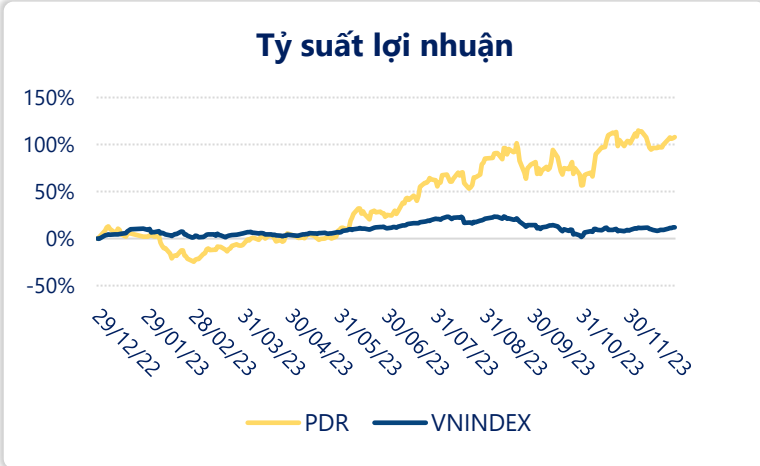
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,850 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	23.2%	64.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
618	YoY
tỷ VNĐ	▼ 887
	▼ 59.0%

LN sau thuế	2023
683	YoY
tỷ VNĐ	▼ 478
	▼ 41.2%

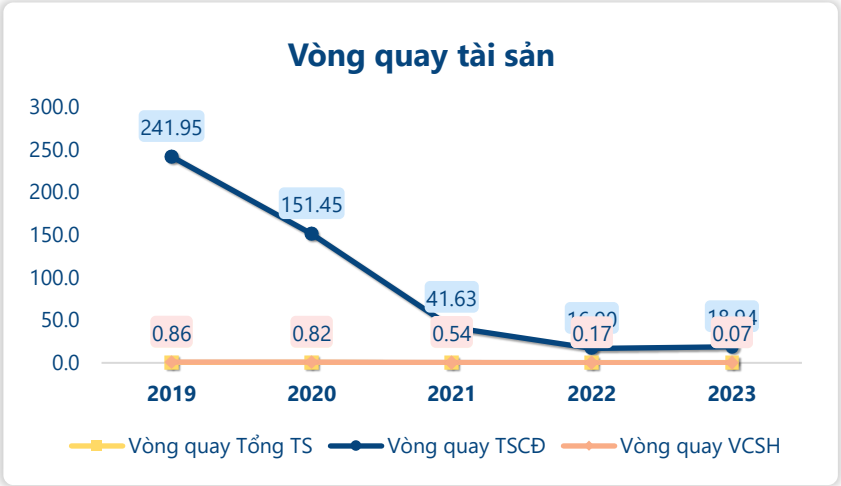
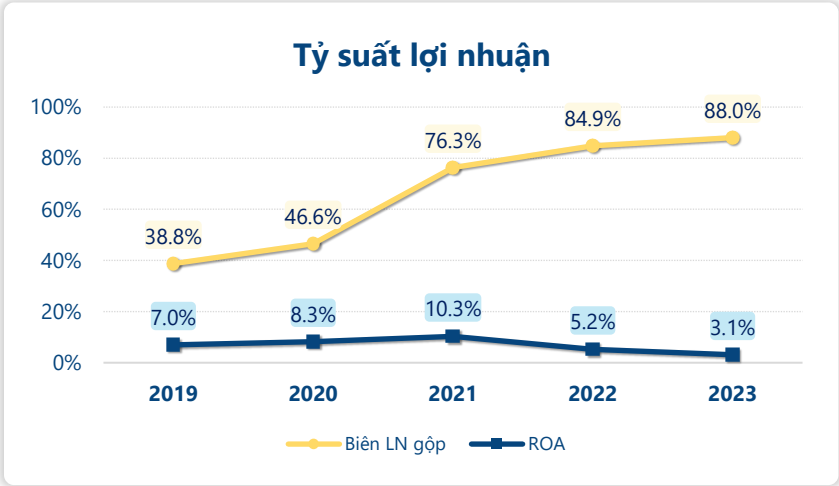
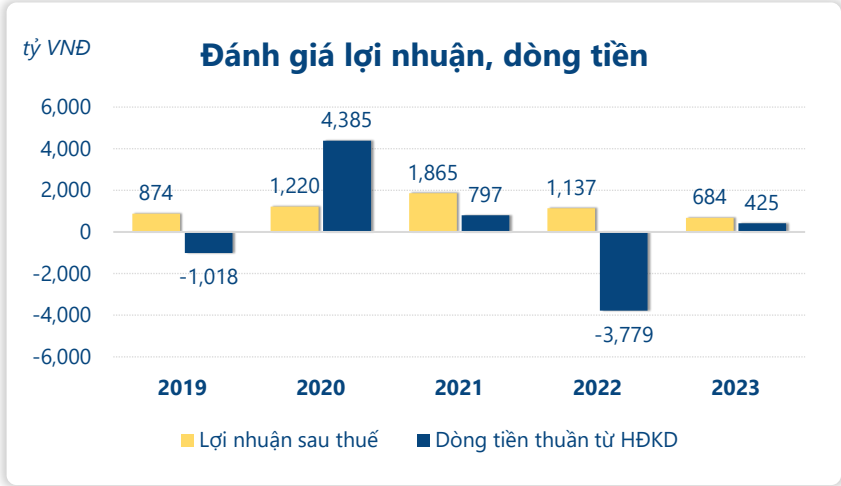


Năm 2023, F-Score của PDR đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

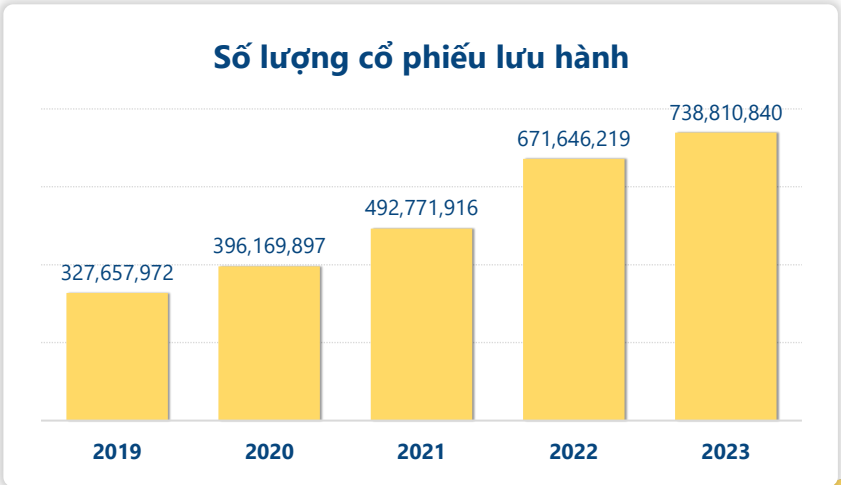
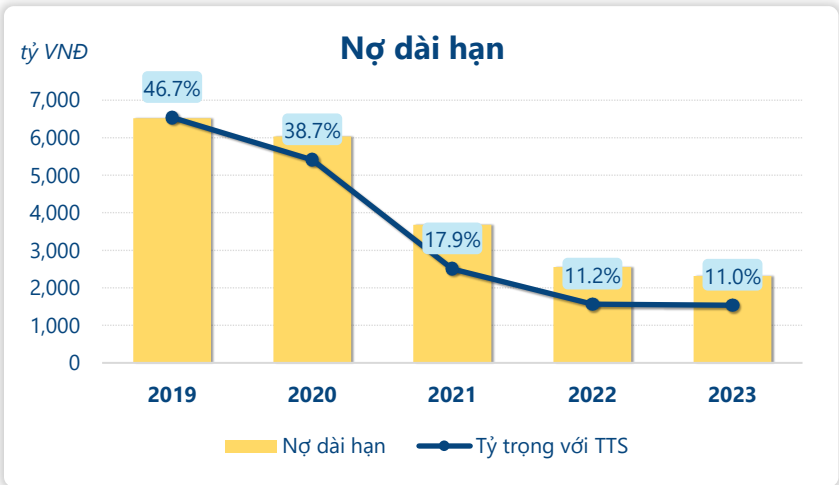
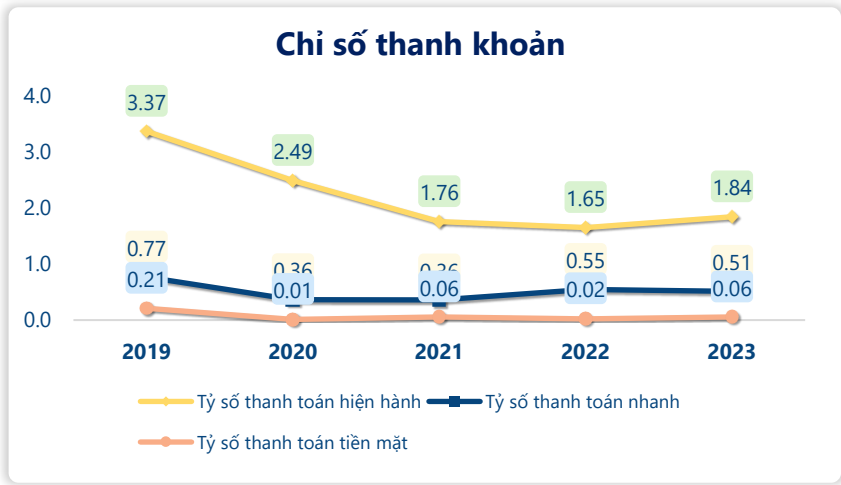
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PDR: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	21,070	22,843	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	16,918	18,217	-7.1%
Tiền và tương đương tiền	505	262	93.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.4	9.37	64.0%
Phải thu ngắn hạn	4,117	5,650	-27.1%
Hàng tồn kho	12,200	12,181	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	81.5	114	-28.7%
Tài sản dài hạn	4,151	4,627	-10.3%
Phải thu dài hạn	733	732	0.2%
Tài sản cố định	27.0	38.2	-29.1%
Bất động sản đầu tư	64.8	66.3	-2.3%
Tài sản dở dang	1,170	1,052	11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,202	1,776	-32.3%
Tài sản dài hạn khác	955	962	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,491	13,583	-15.4%
Nợ ngắn hạn	4,606	11,029	-58.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	815	2,668	-69.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	245	457	-46.2%
Nợ dài hạn	6,885	2,554	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,290	1,772	29.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,579	9,261	3.4%
Vốn chủ sở hữu	9,579	9,261	3.4%
Vốn điều lệ	7,388	6,716	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,400	3,911	3,620	1,505	618
Giá vốn hàng bán	2,082	2,089	857	227	73.8
Lợi nhuận gộp	1,318	1,822	2,763	1,277	544
Doanh thu HĐTC	8.19	6.12	6.74	1,372	952
Chi phí TC	0.10	31.1	163	760	399
Chi phí lãi vay	0	23.0	93.2	506	344
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.11	-0.06	-23.2
Chi phí bán hàng	124	118	18.0	26.3	14.5
Chi phí QLDN	93.0	130	221	275	199
LN thuần từ HĐKD	1,109	1,549	2,368	1,588	859
Lợi nhuận khác	-3.75	-8.64	-23.5	-106	30.0
LN trước thuế	1,105	1,540	2,344	1,482	889
Lợi nhuận sau thuế	874	1,220	1,861	1,161	683
LNST của CĐ cty mẹ	874	1,220	1,865	1,137	684

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,018	4,385	797	-3,779	425
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-697	-4,293	-2,753	2,585	490
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,172	-685	2,397	962	-672
Tiền đầu kỳ	189	646	53.2	494	262
Lưu chuyển tiền thuần	457	-593	441	-232	243
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	646	53.2	494	262	505